TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216 /2020/DS-PT
Ngày 28/7/2020
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Trần Trung Thành

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn T1 T - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 22, 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2019/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đoàn Thị Th - sinh năm: 1927 (đã chết);
Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Th:
1.1. Nguyễn Thị T – sinh năm 1952
1.2. Nguyễn Thị Ch – sinh năm 1955
1.3. Nguyễn Thị Đ – sinh năm 1962
1.4. Nguyễn Thị H – sinh năm 1965
1.5. Nguyễn Thị Th1 – sinh năm 1967
Cùng địa chỉ: Khóm 3, Thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
1.6. Nguyễn Thị L – sinh năm 1958
Địa chỉ: ấp 2, xã Tân Kiều, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
Người giám hộ: Nguyễn Thị Th1 - sinh năm 1967;
Người đại diện theo ủy quyền của bà H, L, Ch, T: Bà Nguyễn Thị Th1 (Văn bản ủy quyền ngày 18/4/2020 và ngày 21/5/2020).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Luật sư Võ Thị Th3 – Văn phòng luật sư

Xuân H, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: 2.1. Trần Văn M - sinh năm: 1949;

2.2. Nguyễn Thị T1 - sinh năm: 1950;

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Hoàng Th2 - sinh năm: 1978;

3.2. Trần Thị Thu Th3 - sinh năm: 1990;

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

3.3. Trần Thị Thu Th4 - sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Xã Mỹ Hòa, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Trần Thị Thu Th4, Trần Hoàng Th2, Trần Thị Thu Th3: Ông Trần Văn M là (Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2017 và ngày 16/01/2018).

3.4. Trần Thị Thúy L1 - sinh năm: 1985;

3.5. Trần Hoàng M1 - sinh năm: 1973.

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện T - Đại diện: Ông Đinh Minh D, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Cụ Đoàn Thị Th có bà Nguyễn Thị Th1 giám hộ.

(Bà Th1, bà T1, anh M1 có mặt; ông M, chị L vắng mặt; Đại diện Ủy ban ND huyện T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn (cụ Đoàn Thị Th) trình bày: Phần đất tranh chấp do cụ Th nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Th4 vào năm 1963, đến năm 1982 cụ có cho con gái Nguyễn Thị T1 diện tích là 10.000m^2 tính từ kênh 500. Đến ngày 12/5/1995, cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào tháng 6 năm 2012, cụ phát hiện Trần Văn M tự bao chiếm diện tích của cụ khoảng 3.000m^2, trong đó ông M đã đăng ký đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp ngày 13/12/1995, diện tích 1.200m^2 thuộc tờ bản đồ số 01, thửa 2008, loại đất thổ và chiếm luôn diện tích đất liền kề khoảng 1.800m^2 không thông qua ý kiến của cụ, với vị trí: Phía Bắc giáp Lê Văn Tr, phía Nam giáp Trường học, phía Đông giáp kênh 200, phía Tây giáp đường Gò Tháp.

Cụ Th yêu cầu hộ ông M trả lại diện tích đất 2.578,6m^2, thuộc thửa số 2008, tờ bản đồ số 01, phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.578,6m^2, thuộc thửa số 2008, tờ bản đồ số 01 do ông M đang đứng tên giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu hộ ông M đốn cây trồng trên đất tranh chấp.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, cụ Th có đơn khởi kiện bổ sung:

+ Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.200m^2 (Đã trừ phần trúng quy hoạch là 108,3m^2), còn lại yêu cầu hủy phần diện tích đất của ông M là 1.091,7m^2, thửa 2008 do ông M đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Buộc hộ ông M trả số tiền trúng quy hoạch là 108,3m^2 với số tiền 129.000.000đồng.

+ Buộc hộ ông M đốn cây trồng trên đất tranh chấp.

- Bị đơn ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Tháng 7 năm 1975 cụ Th gọi vợ chồng ông về cho ruộng, vườn. Vườn diện tích 2600 m^2 (đất bàu đìa, lung có trồng 05-07 cây xoài cặp lộ và 02 cây dừa) ngang khoảng 17-18m giáp chướng, hướng eo giáp nhà khoảng 11m, phần dưới sông khoảng 200m^2, ngang cặp lộ khoảng 22m phía mí nước khoảng 19-20m, tháng 7/1975 ông cất nhà phía trên lộ. Năm 1980, ông dời nhà xuống mé sông để coi xuồng ghe, cụ Th lúc cho cụ định chừa lại 1.200m^2 giáp với kênh chướng nhưng ông và bà T1 có bàn với cụ Th chuyển nhượng luôn hết phần diện tích ruộng lúa và vườn là 2600m^2 (Lúc chuyển nhượng đất đang canh tác nếp) với giá 40 giạ lúa nhưng cụ Th kêu ghi 60 giạ để sau này ai có chuộc lại thì chuộc 60 giạ khi chuyển nhượng phần đất này có làm giấy tay có 05 người con của cụ Th ký tên. Đến năm 1976-1978 ông lên liếp và canh tác cho đến nay. Năm 1982, ông H có tranh chấp với ông phần đất mương đìa nhưng chính quyền giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông H nên vợ chồng ông sử dụng phần đất này cho đến nay. Lúc đó ông lục lại giấy tay chuyển nhượng đất giữa cụ Th với ông, bà T1 đã bị mất và ông có nhờ cụ Th làm lại giấy tay có hai người con của cụ Th là bà Ch và bà Th1 ký tên. Đến năm 1993 nhà trường định lấy phần đất của ông làm quy hoạch trường học ông có trình bày giấy tay cho cán bộ coi nhưng sau đó đất ông không vô quy hoạch của trường, phần đất của ông canh tác đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông có trước năm 1995 đến năm 2007 ông mới đi điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung thêm lý do đất thực tế thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận QSD đất do ông M, bà T1 giữ, không thế chấp cho ai. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.578,6m^2, thuộc thửa số 2008, tờ bản đồ số 01 do ông M đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hộ ông M trả lại cho bà diện tích 2.578,6m^2, thuộc thửa số 2008, tờ bản đồ số 01 và yêu cầu đốn cây trồng trên đất tranh chấp ông M và bà T1 không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoàng M1, chị Trần Thị Thúy L1 ý kiến: Không ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà ngoại

và ba mẹ, thống nhất theo ý kiến của ông M, bà T1 và không có yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T ý kiến: Uỷ ban nhân dân huyện T không ý kiến, xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử. Uỷ ban nhân dân huyện T sẽ thực hiện kết quả giải quyết của Tòa án khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2019/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của cụ Đoàn Thị Th: Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.200m^2 (Đã trừ phần trúng quy hoạch 108,3m^2), còn lại yêu cầu hủy phần diện tích đất của ông M là 1.091,7m^2, thửa 2008 do ông M đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc hộ ông M trả số tiền trúng quy hoạch là 108,3m^2 với số tiền 129.000.000đồng. Cụ Th yêu cầu hộ ông M trả lại diện tích đất 2.578,6m^2, thuộc thửa 2008, tờ bản đồ số 01, phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp. Buộc hộ ông M đốn cây trồng trên đất tranh chấp.

2. Giữ nguyên hiện trạng đất cho hộ ông Trần Văn M sử dụng. Hộ ông Trần Văn M được kê khai đăng ký phần đất chưa cấp quyền sử dụng đất diện tích 1.652,1m^2, thửa 2008 và diện tích 217,4m^2, thuộc một phần thửa 2227, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T1 cho cụ Đoàn Thị Th 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: 3.696.000đồng, cụ Th phải chịu, bà Th1 con cụ Th đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Th phải nộp 30.114.000đồng. Nhưng cụ Th là người cao tuổi, bà Th1 có đơn xin miễn án phí, Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm dân sự cho cụ Th.

Hoàn trả cho cụ Đoàn Thị Th 10.712.000đồng (Mười triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 005568 ngày 05/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Hoàn trả cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T1 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007862 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ngày 17/9/2019 cụ Th (có bà Th1 giám hộ) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2019/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa bà Th1 phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa bà T1, anh M1 phát biểu: Không đồng ý với kháng cáo của cụ Th.

- Luật sư Võ Thị Th3 phát biểu:

+ Nguồn gốc đất là của cụ Th chuyển nhượng từ cụ Thi vào năm 1963.

+ Tờ khai năm 2014 của ông M cho rằng cụ Th cho 2.600m^2 đất và trả hoa lợi 40 giạ lúa nhưng không có gì chứng M1.

+ Có lập giấy tay tuy nhiên cụ Th và các con của cụ Th không có ký tên nên xem như không có. Giấy tay ông M đưa ra có mâu thuẫn về mặt thời gian nên không chấp nhận.

+ Cụ Th không biết việc ông M đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Án sơ thẩm chưa làm rõ việc đất đang tranh chấp nhưng ông M được cấp QSD đất.

+ Những nhân chứng giáp ranh khai không biết việc cụ Th cho đất cho ông M.

+ Về quá trình sử dụng đất của ông M, bà T1 là không phù hợp.

+ Cho nên có căn cứ xác định là cụ Th cho ông M, bà T1 mượn đất.

Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của cụ Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L1 vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của cụ Th có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc hộ ông M trả lại diện tích đất 2.578,6m^2, thuộc thửa số 2008, tờ bản đồ số 01, phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1,091,7m^2; yêu cầu đốn cây trồng trả đất; yêu cầu trả 129.000.000đ do Nhà nước bồi thường tiền đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất là của cụ Th nhận chuyển nhượng của cụ Th4 vào năm 1963. Bà Th1 cho rằng năm 1982 cụ Th cho bà T1 10 công ruộng và 500m^2 đất thổ cư, tính từ bờ xáng xuống tới mé sông 3.078m^2 đất trồng nếp. Năm 1983, làm lộ M đi Trường Xuân thủy lợi lấy đất lổ hang không làm nếp nên cụ Th cho ông M trồng cây lấy củi và giữ đất dùm, cụ Th không cho hết đất thửa 2008, mà chỉ cho từ lộ xuống mé sông và nền nhà ông M, bà T1 đang ở là 500m^2, phần đất còn lại 2.578,6m^2, thuộc thửa số 2008, ông M và bà T1 phải trả lại.

Theo Trích đo thẩm định ngày 05/12/2018, diện tích tranh chấp 2.564,7m^2. Theo Quyết định số: 1459/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân Huyện về việc: Thu hồi 108,3m^2. Theo Công văn số: 232/CNVPĐKĐĐ-KTĐC ngày 23/7/2019 và Công văn số: 288/CNVPĐKĐĐ-KTĐC ngày 23/8/2019 xác định thửa đất liền kề thửa 2008 là phần diện tích thuộc một phần thửa 2227, có diện tích 217,4m^2 trong đó có 42,2m^2 bị thu hồi.

Điều này có nghĩa là trong diện tích tranh chấp 2.564,7m^2 trừ diện tích thu hồi 108,3m^2 còn lại 2.456,4m^2; Trong đó, thuộc thửa 2008 là 2.239m^2, thuộc một thửa 2227 là 217,4m^2. Ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.200m^2 – trừ phần bị thu hồi 108,3m^2 còn lại 1.091,7m^2 trừ phần không tranh chấp 504,8m^2 thì phần đất đang tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 586,9m^2. Như vậy, đất tranh chấp chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2008 là: 2.239m^2 - 586,9m^2 = 1.652,1m^2 và thửa 2227 là 217,4m^2 .

Bên bị đơn ông M, bà T1 cho rằng phần tranh chấp vợ chồng ông được cụ Th cho vào năm 1975, vợ chồng ông có hoa lợi 40 giạ lúa cho cụ Th và sử dụng đất từ năm 1975 đến nay. Khi có lệnh đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đăng ký hết đất nhưng cán bộ địa chính nói thửa 2008 chỉ có diện tích 1.200m^2. Quá trình sử dụng đất, mương ranh và đìa phía trên giáp với ông 7 H, ông 7 H lớn tuổi sức yếu khi nạo vét kinh mương ông làm không nổi, ông 7 H kêu ông làm và những khi có việc nặng nên ông 7 H cho ông phần mương, đìa rồi cấm trụ đá ranh. Đến năm 1983, 1984 ông 7 H có thưa ông đòi lại mương đìa. Đến năm 1994, Ủy ban thị trấn có mời ông để giải quyết quy hoạch đất Trường học. Đến ngày 13/12/1995 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.200m^2, tại thửa 2008, tờ bản đồ số 01; Vợ chồng ông sử dụng đất ổn định từ năm 1975 đến nay như cất nhà ở và lên liếp trồng cây. Nên ông không đồng ý trả đất theo đơn khởi kiện của cụ Th mà tự nguyện cho cụ Th 20.000.000đồng để tiêu xài.

Theo lời khai những người làm chứng cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Th nhưng vợ chồng ông M về cất nhà ở từ năm 1976 và trồng cây đến nay. Giữa cụ Th với ông M, bà T1 có thỏa thuận mua bán hay cho đất thì không biết.

Tại Công văn số 24/UBND-NC, ngày 20/01/2013, của Ủy ban nhân dân huyện T, xác định: *''...Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M là đúng trình tự thủ tục quy định; Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Trần Văn M không có đo đạc, khảo sát thực tế''*.

Theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Th diện tích 20.056m^2 thì cụ Th kê khai ngày 07/9/1994; Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng của ông M tại thửa 2008, diện tích 1.200m^2, tờ bản đồ số 01, ông M kê khai đăng ký ngày 08/9/1994. Bà Th1 cho rằng cụ Th không kê khai đăng ký quyền sử dụng phần đất tranh chấp là cụ để đó sau này cho các con là chưa phù hợp. Bởi vì, nếu phần đất tranh chấp cụ không thỏa thuận với ông M, bà T1 thì cụ phải kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Nhà nước công nhận quyền sử dụng của cụ và khi ông M lên liếp trồng cây thì cụ ngăn cản.

Từ những cơ sở nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của cụ Th có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ về việc yêu cầu đòi lại đất, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu đòi lại tiền bồi thường bị trúng quy hoạch và đốn cây trồng trên đất tranh chấp.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của cụ Th có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ Th, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của cụ Đoàn Thị Th.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của cụ Đoàn Thị Th có những người kế thừ quyền và nghĩa vụ của cụ Th (gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Th1) về việc yêu cầu hộ ông Trần Văn M trả lại diện tích đất 2.578,6m^2, thuộc thửa 2008, tờ bản đồ số 01, phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.091,7m^2, thửa 2008 do hộ ông M đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất; yêu cầu hộ ông M trả số tiền trúng quy hoạch là 108,3m^2 với số tiền 129.000.000đồng; yêu cầu hộ ông M đốn cây trồng trên đất tranh chấp.

2. Giữ nguyên hiện trạng đất cho hộ ông Trần Văn M sử dụng. Hộ ông Trần Văn M được kê khai đăng ký phần đất chưa cấp quyền sử dụng đất diện tích 1.652,1m^2, thửa 2008 và diện tích 217,4m^2, thuộc một phần thửa 2227, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T1 cho cụ Đoàn Thị Th 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Th (gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Th1) nhận số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: 3.696.000đồng, cụ Đoàn Thị Th phải chịu, bà Nguyễn Thị Th1 con cụ Th đã nộp và chi xong.

5. Về án phí:

- Cụ Đoàn Thị Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho cụ Đoàn Thị Th 10.712.000đồng (Mười triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 005568 ngày 05/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Th (gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Th1) được nhận lại số tiền này.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T1 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007862 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đoàn Thị Th (gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Th1) phải nộp 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự nhưng được trừ vào số tiên tạm nộp án phí 300.000đ theo Biên lai số 0002744 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thông